

CTY CP KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số: **380 /KKMT**

V/v: Công bố BCTC 6 tháng đầu năm
2023 Toàn Công ty đã được kiểm toán.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày **14** tháng 08 năm 2023

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên công ty : Công ty cổ phần Kim khí Miền trung

1. Mã chứng khoán : KMT

2. Địa chỉ trụ sở chính : 69 Quang Trung , P.Hải Châu 1, Q.Hải Châu, TP. Đà Nẵng

3. Điện thoại: 0236 3 821 824 Fax : 0236 3 823 306

4. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Đăng Loan

5. Nội dung thông tin công bố:

5.1 Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC kiểm toán soát xét bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TM BCTC.

5.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái):

- Trong 6 tháng đầu năm 2023, mặc dù doanh thu không thay đổi đáng kể so với cùng kỳ năm ngoái, tuy nhiên do tình hình giá thép liên tục biến động theo chiều hướng giảm, Công ty ưu tiên kinh doanh hàng xuất bán thẳng, hạn chế việc nhập kho do đó không khai thác được lợi nhuận từ việc bán hàng qua kho. Cùng với đó chi phí tài chính tăng cao. Vì vậy lợi nhuận sau thuế giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung đã được kiểm toán soát xét.

[http:// www.cevimetal.com.vn](http://www.cevimetal.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố .

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.KTTC

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



Nguyễn Đăng Loan

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)

M.Đ.Đ.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-39
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-39



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 07 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Trung Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bốn	Thành viên
Ông Phạm Thanh Lâm	Thành viên
Ông Đoàn Công Sơn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Nguyễn Hoàng Nam	Thánh Tuấn	Trưởng ban
Ông Lê Văn Châu		Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nga		Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 19/04/2023)
Bà Nguyễn Thị Huyền		Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 19/04/2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2023

17/07/2023
17C
SC



Số: 110823.002/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được lập ngày 20 tháng 07 năm 2023, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Bà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		721.179.723.643	684.270.529.543
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.897.703.780	921.213.641
111	1. Tiền		7.897.703.780	921.213.641
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		675.603.809.343	607.033.653.988
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	644.406.392.860	577.444.239.410
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	43.747.426.819	47.699.106.285
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.247.499.934	6.502.447.419
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(24.797.510.270)	(24.612.139.126)
140	IV. Hàng tồn kho	9	35.875.848.946	72.738.377.939
141	1. Hàng tồn kho		35.875.848.946	72.738.377.939
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		802.361.574	3.577.283.975
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	268.484.040	81.917.602
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		434.037.931	3.488.615.827
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	99.839.603	6.750.546
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		76.009.221.711	77.130.427.699
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		130.909.092	130.909.092
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	130.909.092	130.909.092
220	II. Tài sản cố định		48.182.237.195	48.745.551.531
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	14.654.556.805	15.191.393.781
222	- Nguyên giá		30.527.404.400	30.527.404.400
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.872.847.595)	(15.336.010.619)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	33.527.680.390	33.554.157.750
228	- Nguyên giá		34.467.703.861	34.467.703.861
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(940.023.471)	(913.546.111)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	22.847.625.395	23.253.356.257
231	- Nguyên giá		28.055.603.425	28.055.603.425
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.207.978.030)	(4.802.247.168)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	135.288.831	135.288.831
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		135.288.831	135.288.831
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.713.161.198	4.865.321.988
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	4.713.161.198	4.865.321.988
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		797.188.945.354	761.400.957.242

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		660.864.271.904	626.906.120.439
310	L. Nợ ngắn hạn		660.864.271.904	626.906.120.439
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	41.305.089.005	15.203.793.385
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	4.757.546.054	868.470.330
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.400.705.496	828.285.087
314	4. Phải trả người lao động		3.343.404.435	4.335.081.733
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.518.891.558	1.209.781.200
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		513.251.410	743.312.419
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	85.153.113.085	22.098.416.979
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	522.623.561.259	581.592.369.704
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		248.709.602	26.609.602
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		136.324.673.450	134.494.836.803
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	136.324.673.450	134.494.836.803
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		98.465.620.000	98.465.620.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		98.465.620.000	98.465.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		300.347.000	300.347.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.355.705.817	14.355.705.817
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.491.018.689	1.491.018.689
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.711.981.944	19.882.145.297
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		19.082.145.297	7.741.419.204
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		2.629.836.647	12.140.726.093
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		797.188.945.354	761.400.957.242


Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập

Nguyễn Đăng Loan
Kế toán trưởngNguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.687.744.197.649	1.608.825.270.522
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	369.446.020	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.687.374.751.629	1.608.825.270.522
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.641.831.082.826	1.554.888.397.768
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.543.668.803	53.936.872.754
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	11.363.979.216	8.398.161.400
22	7. Chi phí tài chính	27	24.028.933.677	19.564.667.541
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>23.990.382.605</i>	<i>19.435.386.021</i>
25	8. Chi phí bán hàng	28	25.190.294.964	27.703.094.988
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	2.509.523.525	1.405.531.703
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.178.895.853	13.661.739.922
31	11. Thu nhập khác	30	35.972.249	1.096.232.779
32	12. Chi phí khác	31	3.648.355	307.966.494
40	13. Lợi nhuận khác		32.323.894	788.266.285
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.211.219.747	14.450.006.207
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	2.581.383.100	3.646.128.366
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.629.836.647	10.803.877.841
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	267	1.097


Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập

Nguyễn Đăng Loan
Kế toán trưởngNguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.211.219.747	14.450.006.207
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		969.045.198	943.216.591
03	- Các khoản dự phòng		185.371.144	(737.174.396)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(355)	(85.859)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.352.389)	(661.203.067)
06	- Chi phí lãi vay		23.990.382.605	19.435.386.021
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		30.350.665.950	33.430.145.497
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(65.306.572.683)		(8.982.828.876)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	36.862.528.993		1.975.196.241
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	92.344.111.150		34.130.621.078
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(34.405.648)		38.958.232
14	- Tiền lãi vay đã trả	(24.135.275.355)		(19.593.914.311)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.151.240.626)		(2.650.068.511)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(577.900.000)		(603.100.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		67.351.911.781	37.745.009.350
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(403.884.481)		(1.434.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-		590.909.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.000.000.000)		(5.806.741.851)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-		11.667.585.034
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.352.389		70.293.976
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.398.532.092)		5.088.046.250
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	1.283.944.681.666		1.502.514.290.256
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(1.342.913.490.111)		(1.533.592.306.528)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(8.081.460)		(5.838.490.235)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(58.976.889.905)		(36.916.506.507)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		6.976.489.784	5.916.549.093
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		921.213.641	2.303.280.984
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		355	85.859
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>7.897.703.780</u>	<u>8.219.915.936</u>


Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập

Nguyễn Đăng Loan
Kế toán trưởngNguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 07 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 98.465.620.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 98.465.620.000 đồng; tương đương 9.846.562 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 81 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 80 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thủ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao tầng;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Thành phố - Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Đắk Lắk	Đắk Lắk	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Miền Trung	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Gia Lai	Gia Lai	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 01	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 02	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 07	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 10	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Vật tư	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

- Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

15/06/2023
19
00
11
30
15

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	20 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Chi phí trả trước khác và chi phí sửa chữa được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoãn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các mặt hàng thép xây dựng và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	369.901.665	369.035.437
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.527.802.115	552.178.204
	<u><u>7.897.703.780</u></u>	<u><u>921.213.641</u></u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Tại ngày 30/06/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 08 tháng đến 10 tháng có tổng giá trị 1.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với lãi suất từ 6,8%/năm đến 7,3%/năm, các khoản tiền gửi này được dùng để đảm bảo mở bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	181.593.271.653	-	179.956.930.708	-
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	97.288.777.356	-	65.913.604.648	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Chin Rong	70.845.727.903	-	100.395.339.173	-
- Công ty TNHH Nghĩa Phú	13.458.766.394	-	13.647.986.887	-
Bên khác	462.813.121.207	(22.019.139.056)	397.487.308.702	(21.833.767.912)
- Công ty TNHH Thép Việt Pháp	4.837.704.682	(4.837.704.682)	4.837.704.682	(4.837.704.682)
- Công ty TNHH Công trình Kiến trúc Số 5 - Quảng Tây	4.228.411.124	(4.228.411.124)	4.228.411.124	(4.228.411.124)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hoà Bình	18.334.569.300	-	10.660.470.626	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO 4	39.583.895.385	-	57.268.293.964	-
- Công ty TNHH Tập Đoàn Xây Dựng Delta	46.219.656.184	-	58.785.594.950	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng DACINCO	55.372.251.088	-	26.283.564.995	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu Xây dựng Hồng Kỳ	38.801.204.769	-	39.051.204.769	-
- Công ty Cổ phần D&D Engineering Construction	7.634.022.742	-	7.734.022.742	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ DELTA-V	26.610.917.975	-	11.448.731.218	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại & Dịch vụ Châu Bảo Anh	39.241.565.055	-	51.681.314.893	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	10.096.919.794	-	10.179.564.382	-
- Công ty Cổ Phần Thép Trường Sơn	24.498.962.199	-	-	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật & Xây dựng Handong	14.628.958.630	-	6.107.335.773	-
- Phải thu các đối tượng khác	132.724.082.280	(12.953.023.250)	109.221.094.584	(12.767.652.106)
	644.406.392.860	(22.019.139.056)	577.444.239.410	(21.833.767.912)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Thép DANA - UC	2.027.902.268	-	2.027.902.268	-
- Ngõ Trọng Hiếu và Nguyễn Thị Hải Yến (*)	17.705.333.333	-	17.705.333.333	-
- Công ty Cổ phần Thép và Khoáng Sản Kinh Đô	-	-	13.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Á Châu	-	-	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư công nghệ và Thương mại Tổng hợp Hà Nội	2.479.529.580	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	17.376.966.884	-	1.304.948.535	-
- Trả trước cho người bán khác	4.157.694.754	(559.591.509)	3.660.922.149	(559.591.509)
	<u>43.747.426.819</u>	<u>(559.591.509)</u>	<u>47.699.106.285</u>	<u>(559.591.509)</u>

(*) Theo các hợp đồng số E11-13/04-05/2021HĐMBNHTTL-PKE, E11-08/04-05/2021HĐMBNHTTL-PKE ngày 04/05/2021, Công ty ứng tiền theo tiến độ hợp đồng mua bán nhà shophouse hình thành trong tương lai tại lô E11-13, lô E11-08 thuộc dự án khu phức hợp đô thị thương mại cao tầng Phương Trang, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng với diện tích đất là 140 m2/căn và diện tích sàn là 495,74 m2/căn. Tổng số tiền theo hợp đồng của các căn shophouse là 21,5 tỷ VND. Hiện tại các bên đang hoàn thiện nốt hồ sơ để làm thủ tục bàn giao nhà.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a1) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	1.921.749.944	-	2.140.353.141	-
Ký cược, ký quỹ	16.210.000	-	100.000.000	-
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án kho Hoà Phước (*)	942.297.300	-	942.297.300	-
Phải thu CTCP Thép Việt Pháp	1.811.188.467	(1.811.188.467)	1.811.188.467	(1.811.188.467)
Phải thu Công ty TNHH phát triển xanh TV	382.591.238	(382.591.238)	382.591.238	(382.591.238)
Chiết khấu thương mại được hưởng	6.525.124.030	-	-	-
Phải thu khác	648.338.955	(25.000.000)	1.126.017.273	(25.000.000)
	<u>12.247.499.934</u>	<u>(2.218.779.705)</u>	<u>6.502.447.419</u>	<u>(2.218.779.705)</u>
a2) Chi tiết theo đối tượng				
CTCP Thép Việt Pháp	1.811.188.467	(1.811.188.467)	1.811.188.467	(1.811.188.467)
Công ty TNHH Phát triển xanh TV	382.591.238	(382.591.238)	382.591.238	(382.591.238)
Công ty TNHH MTV Thép VAS Nghi Sơn	4.967.708.050	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ	1.557.415.980	-	-	-
Các đối tượng khác	3.528.596.199	(25.000.000)	4.308.667.714	(25.000.000)
	<u>12.247.499.934</u>	<u>(2.218.779.705)</u>	<u>6.502.447.419</u>	<u>(2.218.779.705)</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	130.909.092	-	130.909.092	-
	<u>130.909.092</u>	<u>-</u>	<u>130.909.092</u>	<u>-</u>

(*) Tiền tạm ứng cho Ban giải tỏa đền bù các Dự án Đầu tư và Xây dựng số 2 Đà Nẵng để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng và triển khai Dự án Kho Hoà Phước. Khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất hàng năm khi mặt bằng được bàn giao cho Công ty sử dụng. Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2023, Công ty vẫn chưa được bàn giao mặt bằng.

(Xem thêm thông tin tại thuyết minh số 10).

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

8 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Thép Việt Pháp	6.648.893.149	-	6.648.893.149	-
- Công ty TNHH Công trình Kiến trúc số 5 - Quảng Tây	4.228.411.124	-	4.228.411.124	-
- Công ty TNHH Phát triển Xanh TV	3.891.422.403	-	3.891.422.403	-
- Các khoản khác	10.686.077.600	657.294.006	11.148.982.320	1.305.569.870
	25.454.804.276	657.294.006	25.917.708.996	1.305.569.870

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	35.875.848.946	-	72.738.377.939	-
	35.875.848.946	-	72.738.377.939	-

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự án xây dựng kho Hòa Phước (*)	135.288.831	135.288.831
	135.288.831	135.288.831

Tên dự án

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung;
- Mục đích xây dựng: Sử dụng lưu kho hàng hoá;
- Địa điểm xây dựng: Xã Hoà Phước - Huyện Hoà Vang - Thành Phố Đà Nẵng;
- Tổng mức đầu tư: 3 tỷ VND;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2023: Các chi phí phát sinh là chi phí thẩm tra, lập dự toán...Do chưa được bàn giao mặt bằng nên Công ty chưa phát sinh thêm các khoản chi phí đầu tư liên quan đến dự án.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	23.101.274.650	251.000.000	5.684.624.576	1.387.182.447	103.322.727	30.527.404.400
Số dư cuối kỳ	23.101.274.650	251.000.000	5.684.624.576	1.387.182.447	103.322.727	30.527.404.400
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10.942.004.279	142.386.358	3.002.444.599	1.225.066.753	24.108.630	15.336.010.619
- Khấu hao trong kỳ	300.511.970	11.045.454	194.682.816	20.264.466	10.332.270	536.836.976
Số dư cuối kỳ	11.242.516.249	153.431.812	3.197.127.415	1.245.331.219	34.440.900	15.872.847.595
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	12.159.270.371	108.613.642	2.682.179.977	162.115.694	79.214.097	15.191.393.781
Tại ngày cuối kỳ	11.858.758.401	97.568.188	2.487.497.161	141.851.228	68.881.827	14.654.556.805

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.040.254.768 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.238.243.049 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	34.056.069.489	411.634.372	34.467.703.861
Số dư cuối kỳ	34.056.069.489	411.634.372	34.467.703.861
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	539.261.750	374.284.361	913.546.111
- Khấu hao trong kỳ	18.177.362	8.299.998	26.477.360
Số dư cuối kỳ	557.439.112	382.584.359	940.023.471
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	33.516.807.739	37.350.011	33.554.157.750
Tại ngày cuối kỳ	33.498.630.377	29.050.013	33.527.680.390

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.498.630.377 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 328.634.372 VND.

(*) Chi tiết quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao:

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Nhà kho Hòa Phước, Đà Nẵng	6.096.262.057	6.096.262.057
Số 16 Thái Phiên, Thành Phố Đà Nẵng	10.331.592.180	10.331.592.180
Lô A64, A65 Hùng Vương, Tam Kỳ, Quảng Nam	1.149.520.000	1.149.520.000
Lô A3-7 Khu đô thị Nam Cầu Cẩm Lệ, Đà Nẵng	10.099.555.000	10.099.555.000
Lô 1001 Lê Văn Hiến, Đà Nẵng	4.141.404.000	4.141.404.000
Thửa 125, Buôn Mê Thuật, Đắk Lắk	420.000.000	420.000.000
	32.238.333.237	32.238.333.237

(*) Chi tiết quyền sử dụng đất có thời hạn trích khấu hao:

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Số 69 Quang Trung, Đà Nẵng	1.817.736.252	1.817.736.252
	1.817.736.252	1.817.736.252

Lô đất tại số 69 Quang Trung, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng có trị giá 4.961.433.600 VND được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ lâu dài sang thời hạn 50 năm (từ năm 2008 đến năm 2057). Trong đó, giá trị bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tương ứng diện tích cho thuê là 3.143.697.348 VND, giá trị tài sản cố định vô hình tương ứng với phần diện tích đất được Công ty sử dụng làm trụ sở làm việc là 1.817.736.252 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà NẵngBáo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ****a) Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Cơ sở hạ tầng VND	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	700.930.540	3.143.697.348	24.210.975.537	28.055.603.425
Số dư cuối kỳ	<u>700.930.540</u>	<u>3.143.697.348</u>	<u>24.210.975.537</u>	<u>28.055.603.425</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	420.558.336	932.630.218	3.449.058.614	4.802.247.168
- Khấu hao trong kỳ	35.046.528	31.436.974	339.247.360	405.730.862
Số dư cuối kỳ	<u>455.604.864</u>	<u>964.067.192</u>	<u>3.788.305.974</u>	<u>5.207.978.030</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	280.372.204	2.211.067.130	20.761.916.923	23.253.356.257
Tại ngày cuối kỳ	<u>245.325.676</u>	<u>2.179.630.156</u>	<u>20.422.669.563</u>	<u>22.847.625.395</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 22.602.299.719 VND.
- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 5.289.034.381 VND (kỳ 6 tháng đầu năm 2022 là 3.833.220.866 VND).
- Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 22.
- Bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 30/06/2023 bao gồm văn phòng cho thuê, phần cơ sở hạ tầng và phần giá trị quyền sử dụng đất phân bổ tương ứng tại số 69 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Tổng diện tích sàn Công ty cho thuê văn phòng từ tầng 1 đến tầng 5 là: 2.231 m² và từ tầng 8 đến tầng 10 là 1.320 m². Phần diện tích tương ứng với giá trị quyền sử dụng đất cho thuê là 455 m².

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	15.327.273	5.824.747
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	253.156.767	76.092.855
	<u>268.484.040</u>	<u>81.917.602</u>
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất tại Đắk Lắk (*)	4.267.031.306	4.322.810.236
Công cụ dụng cụ xuất dùng	189.487.304	169.921.590
Chi phí sửa chữa tài sản	204.529.822	257.193.589
Chi phí trả trước dài hạn khác	52.112.766	115.396.573
	<u>4.713.161.198</u>	<u>4.865.321.988</u>

(*) Chi phí thuê đất tại đường Nguyễn Văn Linh, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk để làm kho và văn phòng chi nhánh của Công ty tại Đắk Lắk với tổng diện tích 3.200 m². Thời gian thuê đất từ ngày 16/08/2018 đến ngày 30/09/2061 với hình thức trả tiền thuê đất một lần trong thời gian thuê theo Quyết định số 1889/QĐ-UBND ngày 16/08/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả	Giá trị VND	Số có khả năng trả
		nợ VND		nợ VND
Bên liên quan	8.173.558.838	8.173.558.838	6.517.065	6.517.065
- Công ty TNHH Nghĩa Phú	6.517.065	6.517.065	6.517.065	6.517.065
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	1.279.211.032	1.279.211.032	-	-
- CN Nhơn Trạch				
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	6.887.830.741	6.887.830.741	-	-
Bên khác	33.131.530.167	33.131.530.167	15.197.276.320	15.197.276.320
- Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định	3.990.347.638	3.990.347.638	1.838.758.435	1.838.758.435
- Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	7.879.151.860	7.879.151.860	3.167.507.227	3.167.507.227
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Thương mại Tổng Hợp Hà Nội			5.159.160.765	5.159.160.765
- Công ty Cổ phần Posco Yamato Vina	16.183.034.945	16.183.034.945	2.383.457.780	2.383.457.780
- Phải trả nhà cung cấp khác	5.078.995.724	5.078.995.724	2.648.392.113	2.648.392.113
	41.305.089.005	41.305.089.005	15.203.793.385	15.203.793.385

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty Cổ phần Vật tư Xây dựng TNT	1.885.752.517	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng và đô thị Đường Sắt	1.831.316.068	524.281.952
- Người mua trả tiền trước khác	1.040.477.469	344.188.378
	4.757.546.054	868.470.330

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà NẵngBáo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**17 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Chi tiết theo nội dung</i>		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.271.046.560	2.188.286.560
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	114.514.235	122.595.695
- Phải trả Upas L/C	81.996.694.783	19.294.132.825
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	770.857.507	493.401.899
	<u>85.153.113.085</u>	<u>22.098.416.979</u>
<i>Chi tiết theo đối tượng</i>		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	16.277.120.475	19.294.132.825
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	65.719.574.308	-
- Các đối tượng khác	3.156.418.302	2.804.284.154
	<u>85.153.113.085</u>	<u>22.098.416.979</u>

311
 CỎ
 311
 4G
 A
 12/1

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	21.150.424	2.301.239.854	2.242.542.415	-	79.847.863
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	807.134.663	2.664.963.596	2.151.240.626	-	1.320.857.633
Thuế Thu nhập cá nhân	6.750.546	-	168.988.318	177.731.725	15.493.953	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	185.139.850	264.485.500	79.345.650	-
Các loại thuế khác	-	-	11.839.433	16.839.433	5.000.000	-
	6.750.546	828.285.087	5.332.171.051	4.852.839.699	99.839.603	1.400.705.496

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay, lãi chậm thanh toán	574.285.021	719.177.771
- Chi phí vận chuyển	596.739.830	177.359.150
- Chi phí phải trả khác	347.866.707	313.244.279
	1.518.891.558	1.209.781.200

20 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽¹⁾	218.467.640.889	218.467.640.889	527.858.172.691	490.358.214.143	255.967.599.437	255.967.599.437
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽²⁾	249.963.199.191	249.963.199.191	573.858.015.413	595.351.329.870	228.469.884.734	228.469.884.734
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽³⁾	70.328.721.144	70.328.721.144	114.859.675.669	166.146.147.648	19.042.249.165	19.042.249.165
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	42.832.808.480	42.832.808.480	48.224.989.970	91.057.798.450	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Đà Nẵng ⁽⁴⁾	-	-	19.143.827.923	-	19.143.827.923	19.143.827.923
	581.592.369.704	581.592.369.704	1.283.944.681.666	1.342.913.490.111	522.623.561.259	522.623.561.259

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 41/2022/VCB-KHDN ngày 30/05/2022 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 25/05/2023 với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 25/05/2023 đến ngày 05/09/2023;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 255.967.599.437 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được đảm bảo theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm.
- (2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023/256999/HDTD ngày 18/01/2023 với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 18/01/2023 đến hết ngày 31/10/2023;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 228.469.884.734 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được đảm bảo theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm.
- (3) Hợp đồng cho vay số: 300029499/2023-HDCVHM/NHCT480-KIM KHI MT ngày 31/05/2023 với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 31/05/2023 đến ngày 31/05/2024;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 19.042.249.165 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được đảm bảo theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm.
- (4) Hợp đồng cho vay hạn mức số: 2001-LAV-2023 00755 ngày 12/06/2023 với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 19.143.827.923 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được đảm bảo theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm.



21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	21.241.949.804	135.854.641.310
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	10.803.877.841	10.803.877.841
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(6.607.937.200)	(6.607.937.200)
Số dư cuối kỳ trước	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	25.437.890.445	140.050.581.951
Số dư đầu năm nay	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	19.882.145.297	134.494.836.803
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	2.629.836.647	2.629.836.647
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)
Số dư cuối kỳ này	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	21.711.981.944	136.324.673.450

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 195 ngày 19 tháng 05 năm 2023 của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung về việc chi trả cổ tức năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022	12.140.726.093
Lợi nhuận sau thuế còn lại các năm trước	7.741.419.204
Tổng lợi nhuận sau thuế còn lại chưa phân phối	19.882.145.297
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	800.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 8% vốn điều lệ)	7.877.249.600
Lợi nhuận chưa phân phối	11.204.895.697

Tại thời điểm 30/06/2023 Công ty chưa thực hiện chi trả cổ tức năm 2022 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	38,30%	37.714.240.000	38,30%	37.714.240.000
Bà Vũ Thu Ngọc	24,01%	23.644.000.000	24,01%	23.644.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ	21,57%	21.240.000.000	21,57%	21.240.000.000
Cổ đông khác	16,12%	15.867.380.000	16,12%	15.867.380.000
	100%	98.465.620.000	100%	98.465.620.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	98.465.620.000	98.465.620.000
- Vốn góp đầu kỳ	98.465.620.000	98.465.620.000
- Vốn góp cuối kỳ	98.465.620.000	98.465.620.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	122.595.695	24.466.680
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trung kỳ	-	5.907.937.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	5.907.937.200
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(8.081.460)	(5.838.490.235)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(8.081.460)	(5.838.490.235)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	114.514.235	93.913.645

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.846.562	9.846.562
- Cổ phiếu phổ thông	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.846.562	9.846.562
- Cổ phiếu phổ thông	9.846.562	9.846.562
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.355.705.817	14.355.705.817
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.491.018.689	1.491.018.689
	15.846.724.506	15.846.724.506

001
 C
 101
 AN
 A
 24A

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.664.822.876	698.683
- Trên 1 năm đến 5 năm	14.069.655.094	15.727.098.171
	<u>16.734.477.970</u>	<u>15.727.796.854</u>

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	119,70	139,50

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Theo các quyết định và nghị quyết của HĐQT	9.793.869.703	9.793.869.703

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.681.987.731.447	1.604.745.879.442
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.756.466.202	4.079.391.080
	<u>1.687.744.197.649</u>	<u>1.608.825.270.522</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	<u>260.107.736.994</u>	<u>438.799.536.601</u>

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	369.446.020	-
	<u>369.446.020</u>	<u>-</u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.641.425.351.964	1.554.482.666.906
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	405.730.862	405.730.862
	<u>1.641.831.082.826</u>	<u>1.554.888.397.768</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.352.389	70.293.976
Chiết khấu thanh toán, lãi cho vay, lãi chậm trả	11.358.626.472	8.327.781.565
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	355	85.859
	11.363.979.216	8.398.161.400
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	9.447.668.492	6.913.183.297

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.990.382.605	19.435.386.021
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	38.551.072	129.281.520
	24.028.933.677	19.564.667.541

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.679.736	45.532.402
Chi phí nhân công	5.882.567.578	7.891.713.580
Chi phí khấu hao tài sản cố định	157.242.138	160.251.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.649.662.122	19.013.800.394
Chi phí khác bằng tiền	470.143.390	591.797.384
	25.190.294.964	27.703.094.988

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	198.407.188	202.638.826
Chi phí nhân công	1.418.300.000	1.161.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	406.072.198	377.234.501
Thuế, phí, lệ phí	14.078.070	81.001.035
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	185.371.144	(737.174.396)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	248.990.000	143.793.597
Chi phí khác bằng tiền	38.304.925	177.038.140
	2.509.523.525	1.405.531.703

 10/06/2023
 TÀI CHÍNH
 TOÀN
 10/06/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

30 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	590.909.091
Thu nhập khác	35.972.249	505.323.688
	35.972.249	1.096.232.779

31 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	3.648.355	9.986.922
Chi phí khác	-	297.979.572
	3.648.355	307.966.494

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.211.219.747	13.670.836.208
Các khoản điều chỉnh tăng	7.695.709.847	3.780.721.483
- Chi phí không hợp lệ	49.564.355	376.024.086
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	13.740	-
- Thu lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	336.625.000	37.500.000
- Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	7.309.506.752	3.367.197.397
Các khoản điều chỉnh giảm	(14.095)	(85.859)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(14.095)	(85.859)
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.906.915.499	17.451.471.832
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.581.383.100	3.490.294.366
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế phải nộp kỳ này	83.580.496	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	807.134.663	988.692.178
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.151.240.626)	(2.650.068.511)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD chính	1.320.857.633	1.828.918.033
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	-	779.169.999
Thu nhập tính thuế TNDN	-	779.169.999
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	155.834.000
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	-	155.834.000
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.581.383.100	3.646.128.366
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.320.857.633	1.984.752.033

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.629.836.647	10.803.877.841
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.629.836.647	10.803.877.841
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.846.562	9.846.562
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	267	1.097

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	229.086.924	248.171.228
Chi phí nhân công	7.300.867.578	9.052.713.580
Chi phí khấu hao tài sản cố định	969.045.198	943.216.591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.898.652.122	19.157.593.991
Chi phí khác bằng tiền	522.526.385	849.836.559
Chi phí dự phòng	185.371.144	(737.174.396)
	28.105.549.351	29.514.357.553

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí...

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền	7.527.802.115	-	-	7.527.802.115
Phải thu khách hàng, phải thu khác	631.296.791.015	130.909.092	-	631.427.700.107
Các khoản cho vay	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
	<u>639.824.593.130</u>	<u>130.909.092</u>	<u>-</u>	<u>639.955.502.222</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	552.178.204	-	-	552.178.204
Phải thu khách hàng, phải thu khác	558.774.956.194	130.909.092	-	558.905.865.286
	<u>559.327.134.398</u>	<u>130.909.092</u>	<u>-</u>	<u>559.458.043.490</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	522.623.561.259	-	-	522.623.561.259
Phải trả người bán, phải trả khác	126.458.202.090	-	-	126.458.202.090
Chi phí phải trả	1.518.891.558	-	-	1.518.891.558
	<u>650.600.654.907</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>650.600.654.907</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	581.592.369.704	-	-	581.592.369.704
Phải trả người bán, phải trả khác	37.302.210.364	-	-	37.302.210.364
Chi phí phải trả	1.209.781.200	-	-	1.209.781.200
	<u>620.104.361.268</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>620.104.361.268</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đảo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Tổng Giám đốc Công ty TNHH Thép Tây Đô là Chủ tịch HĐQT của Công ty
Công ty TNHH Nghĩa Phú	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL - Chi nhánh Nhơn Trạch	Chi nhánh Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	260.107.736.994	438.799.536.601
Công ty TNHH Thép Tây Đô	119.607.237.488	186.788.553.242
Công ty TNHH Nghĩa Phú	32.445.559.891	11.127.256.599
Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Chín Rồng	65.136.156.960	240.883.726.760
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	42.918.782.655	-
Doanh thu tài chính	9.447.668.492	6.913.183.297
Công ty TNHH Thép Tây Đô	4.514.507.903	2.510.689.176
Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Chín Rồng	4.901.657.731	4.387.221.021
Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam- VNSTEEL	31.502.858	15.273.100
Mua hàng	76.061.694.070	29.860.206.510
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL - CN Nhơn Trạch	20.224.851.150	24.340.033.460
Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam- VNSTEEL	24.665.725.280	5.520.173.050
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	31.171.117.640	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thủ lao của HĐQT và Ban kiểm soát		
Huỳnh Trung Quang	-	-
Nguyễn Anh Hoàng	-	-
Nguyễn Văn Bốn	-	-
Phạm Thanh Lâm	40.500.000	37.500.000
Đoàn Công Sơn	40.000.000	37.500.000
Trần Nguyễn Hoàng Nam	-	-
Thành Tuấn	-	-
Lê Văn Châu	28.000.000	25.500.000
Nguyễn Thị Tuyết Nga	13.500.000	25.500.000
Nguyễn Thị Huyền	15.000.000	-
	Chức danh	
	Chủ tịch HĐQT	-
	Thành viên HĐQT	-
	Thành viên HĐQT	-
	Thành viên HĐQT	-
	Thành viên HĐQT	-
	Trưởng BKS	-
	Thành viên BKS	-
	Thành viên BKS (Đến ngày 19/04/2023)	-
	Thành viên BKS (Từ ngày 19/04/2023)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Thu nhập của thành viên HDQT (không bao gồm thù lao), Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Chức danh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
		2023	2022
		VND	VND
Huỳnh Trung Quang	Chủ tịch HDQT	336.625.000	303.250.000
Nguyễn Anh Hoàng	Thành viên HDQT - Tổng Giám đốc	371.375.000	329.737.500
Phạm Thanh Lâm	Ủy viên HDQT	36.000.000	31.000.000
Đoàn Công Sơn	Thành viên HDQT	208.267.985	165.140.760
Nguyễn Văn Bốn	Thành viên HDQT chuyên trách	146.962.500	118.625.000
Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	192.374.500	205.587.500
Nguyễn Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	230.687.498	-
Nguyễn Đăng Loan	Kế toán trưởng	179.500.002	165.000.000
Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn	Trưởng BKS	167.612.500	140.320.502
Lê Văn Châu	Thành viên BKS	81.010.750	69.031.079
Nguyễn Thị Tuyết Nga	Thành viên BKS (Đến ngày 19/04/2023)	20.500.000	15.500.000
Nguyễn Thị Huyền	Thành viên BKS (Từ ngày 19/04/2023)	-	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.



Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2023



Nguyễn Đăng Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc